

Bản án số: 81/2021/DS-PT

Ngày: 12-3-2021

"V/v Tranh chấp dân sự về yêu
cầu chia thừa kế tài sản "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi.

Ông Phạm Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020, về việc “Tranh chấp dân sự về yêu cầu chia thừa kế tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 535/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 22/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 21/TB-TA ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 22/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim H1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Kim H1 là Luật sư Võ Thị B.G – Văn phòng Luật sư B.G, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: A, khóm M.T, thị trấn M.T, huyện C, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh T1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp T.P, xã T.H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Minh T1 là Luật sư Phan Thị V1 – Văn phòng Luật sư Phan Thị V1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh A.G;

Địa chỉ: Lô KDC B.Đ1, phường B.Đ, thành phố L, tỉnh A.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Đắc T2, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp T.P, xã T.H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Trần Thị Kim O, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp S.T, xã V.Đ, huyện T.S, tỉnh A.G.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện T;

Người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn N2, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền là ông M1 Văn Đ3, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: QL C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Kim H1 (Là nguyên đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trần Kim H1 trình bày:

Cha tên Trần Văn P1, sinh năm: 1933 (chết năm 2014) và mẹ tên Hồ Thị M1, sinh năm: 1933 (chết năm 2013). Cha mẹ chung sống khoảng năm 1961-1962 có được 04 người con tên: Trần Minh T1, Trần Đắc T2, Trần Thị Kim O, Trần Kim H1, trong đó bà H1 là con của ông P1 và bà M, còn ông T1, ông T2, bà O là con của ông P1 và bà Nguyễn Thị M1 (đã chết). Khi cha mẹ còn sống thì có tạo được các tài sản gồm: Diện tích 04 công đất ruộng, 1.5 công đất rẫy, 1.5 công đất đồng, 150m² đất thổ, 01 căn nhà gỗ thao lao diện tích 100m², ngoài ra không còn tài sản nào khác, đất và nhà tọa lạc xã T.H, huyện T.

Nguồn gốc 04 công đất ruộng, 1.5 công đất rẫy và diện tích 150m² đất thổ là của ông nội Trần Văn L2 cho ông P1 và bà M1, vào thời gian nào thì không nhớ. Nguồn gốc 01 căn nhà gỗ thao lao diện tích 100m² là do ông P1 xây dựng trước khi chung sống với bà M1, sau khi bà M1 về chung sống thì xây dựng thêm nhà bếp phía sau. Nguồn gốc 1.5 công đất đồng từ tiền nuôi gà và nuôi heo của bà M1.

Tất cả các tài sản trên đều do ông P1, bà M1 quản lý sử dụng, đến năm 1996 do hoàn cảnh kinh tế của ông T1 khó khăn phải nuôi con ăn học nên có hỏi ông P1 giao phần diện tích 04 công đất ruộng, 1.5 công đất rẫy và 1.5 công đất đồng để ông T1 canh tác, sử dụng.

Ông T1 yêu cầu ông P1 cho ông T1 đi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất, để ông T1 đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi thế chấp vay tiền Ngân hàng. Ông P1 và bà M1 đồng ý giao phần diện tích 04 công đất ruộng, 1.5 công đất rẫy và 1.5 công đất đồng cho ông T1 canh tác và đồng ý để ông T1 đi kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mục đích để cho ông T1 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất chỉ là đứng tên giùm cho ông P1 và bà M1, ông P1 và bà M1 chỉ còn quản lý sử dụng phần đất thổ cư và căn nhà gỗ thao lao. Do ông P1 và bà M1 đồng ý cho mượn để cho ông T1 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất để thế chấp vay tiền ngân hàng nên không có ý kiến yêu cầu hay tranh chấp gì với ông T1 về việc ông T1 được đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

Khoảng năm 1999, bà H1 có mua nền nhà với giá là 2,5 lượng vàng nên có hỏi bà M1 mượn lại 1.5 công đất đồng để cầm cố và bà M1 đồng ý cho bà H1 có phần đất này với giá là 1,5 lượng vàng 24kra, vài tháng sau bà H1 hốt hụi và bù tiền thêm chuộc lại 1.5 công đất đồng đã cầm cố để trả lại cho bà M1 và bà M1 tiếp tục giao cho ông T1 canh tác để nuôi cha mẹ (do nhà của ông P1, bà M1 sát vách nhà của ông T1).

Khoảng năm 2005-2006 thì ông T1 có thỏa thuận với bà M1 mua lại phần đất 1.5 công đất đồng với giá là 1,5 lượng vàng 24kra và bà M1 đồng ý bán lại phần đất này cho ông T1, bà M1 lấy phần tiền này để tiêu xài cá nhân và dưỡng già. Đối với 04 công đất ruộng và 1.5 công đất rẫy thì ông T1 không có thỏa thuận mua lại từ ông P1 và bà M1. Đối với căn nhà gỗ thao lao và 150m² đất thổ cư, khi cha mẹ còn sống thì sống trong căn nhà xây dựng trên phần đất thổ cư này. Đến khoảng năm 2005-2006 do con bà H1 còn nhỏ nên bà M1 lên ở chung với bà H1 để chăm sóc, nuôi dưỡng các con, ông P3 vẫn sống trong căn nhà này. Ông T1 có thỏa thuận với bà M1 cho sáp nhập căn nhà của ông P1, bà M1 với căn nhà của ông T1 thành một (do nhà sát vách) để tiện chăm sóc cho ông P1, ông P1 và bà M1 đồng ý giao căn nhà, phần đất thổ cư này cho ông T1 quản lý sử dụng đến nay.

Ông P1 và bà M1 chết không có để lại di chúc, khi còn sống ông P3, bà M1 có nhờ anh T1 đứng tên quyền sử dụng đất giùm, phần đất diện tích 04 công đất ruộng thuộc thửa 988, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.108m²(L), tọa lạc xã T.H do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Minh T1 đứng tên ngày 07/9/1996.

Đến năm 2018 ông T1 chuyển nhượng phần đất này cho Ban quản lý dự án

huyện để làm nhà máy xử lý rác được số tiền 600.000.000đ, ông T1 chia cho ông T2 300.000.000đ, bà O 300.000.000đ, mà không chia cho bà H1 số tiền nào hết, còn lại phần tài sản 1.5 công đất rẫy, đất thổ cư và căn nhà thì ông T1 quản lý.

Nay bà H1 yêu cầu ông T1 chia số tiền 600.000.000đ nêu trên thành 03 phần, chia cho ông T2 200.000.000đ, bà O 200.000.000đ, chia cho bà H1 200.000.000đ, vì đây là di sản của ông P1, bà M1 để lại. Đối với phần đất 1.5 công đất rẫy và 01 căn nhà gỗ thao lao và 150m² đất thổ, không có yêu cầu chia thống nhất giao cho ông T1 tiếp tục quản lý sử dụng đất và không chia cho ông T1 phần thừa kế đối với số tiền 600.000.000đ nêu trên.

- Bị đơn ông Trần Minh T1 trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà H1 về mối quan hệ huyết thống, cha mẹ chết không để lại di chúc, không thống nhất về phần di sản của ông P1 và bà M1 để lại theo lời trình bày của bà H1. Khi ông P1, bà M1 còn sống thì có tạo được những tài sản gồm: 1.5 công đất rẫy, 1.5 công đất đồng, 01 căn nhà gỗ thao lao, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Nguồn gốc phần đất 1.5 công đất rẫy là của ông nội là ông Trần Văn L2 cho ông P1, sau đó ông P1 đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 1329, diện tích 2057m² (ĐM) và thửa 1320, diện tích 280m²(Ao), cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã T.H, huyện T cho ông Trần Văn P1 ngày 01/3/1994. Đến ngày 31/5/2006 ông P3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất 1.5 công đất rẫy này cho ông Trần Đắc T2 và bà Nguyễn Mộng T3, với giá 4,5 lượng vàng 24kra. Ông T2 và bà T3 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 31/5/2006, thửa 1329, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.057m² (CHN) và thửa 1320, tờ bản đồ 03, diện tích 280m²(NTTS), tọa lạc xã T.H, cho ông Trần Đắc T2 và bà Nguyễn Mộng T3.

Nguồn gốc 1.5 công đất đồng (cồn) là của ông P3 mua từ bà Huỳnh Thị L4 và ông Nguyễn Văn K4 vào năm 1991, với giá là 700.000đ (*Bảy trăm nghìn đồng*). Đến năm 1996 thì ông T1 và bà L6 thỏa thuận với bà M1, ông P3 mua lại phần đất này, với giá là 3 lượng vàng 24kra, có làm giấy mua bán tay. Sau đó bà L6 là vợ của ông T1 đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 2672, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.950m²(LN) cho hộ bà Nguyễn Thị L6 ngày 24/8/1999. Lý do ông T1 không được đứng tên QSD đất là do hộ khẩu của ông T1 đã chuyển về phòng giáo dục, nên chỉ còn bà L6 là chủ hộ nên được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2018 thì cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất thửa 51, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.934,3m²(CLN), tọa lạc xã T.H, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng

Tháp cấp ngày 09/10/2018 cho hộ bà Nguyễn Thị L6 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

Nguồn gốc đất thổ là của ông cố tên Trần Văn S1 cho ông Trần Văn P3 để xây dựng 01 căn nhà gỗ thao lao, vào thời gian nào thì không nhớ, diện tích ngang 5,5m x dài 30m. Sau đó vợ và các con của ông Trần Minh K1 cho rằng phần đất này là phần ăn của gia đình do ông cố để lại, lúc này ông P3 vẫn còn sống và sử dụng phần đất này. Ông T1 có mua phần đất của bà T6 diện tích là ngang 5,5m x dài 30m (hiện nay vẫn còn giấy tờ mua bán viết tay), trên phần đất ông T1 mua của bà T6, ông T1 đã xây dựng 01 căn nhà diện tích ngang 3,5m. Khi các con của ông K1 tranh chấp yêu cầu ông P3 di dời nhà, nên ông T1 dỡ căn nhà của ông T1 trên phần đất mua của bà T6, di dời căn nhà của ông P3 về phần đất mua của bà T6 cho đến nay. Đối với phần đất thổ của ông P3 thì trả lại cho các con của ông K1, còn lại diện tích ngang là 3,5m, sau đó ông T2 đã thỏa thuận mua lại phần đất này từ các con của ông K1 có làm giấy tay và để trống đến nay. Đối với phần đất thổ hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Đối với phần đất thửa 988, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.108m²(L), tọa lạc xã T.H do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Minh T1 ngày 07/9/1996, có nguồn gốc là của ông nội Trần Văn L2 cho ông T1 năm 1979 và ông T1 trực tiếp canh tác từ năm 1985 cho đến năm 1996 thì đi đăng ký quyền sử dụng đất, đến năm 2018 thì chuyển nhượng cho Ban quản lý Dự án huyện để làm nhà máy xử lý rác như hiện nay. Ông T1 đã nhận số tiền 612.720.000đ (*Sáu trăm mười hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*), sau khi nhận tiền thì ông T1 cho ông T2 số tiền 150.000.000đ, bà O số tiền 150.000.000đ, còn 300.000.000đ thì ông T1 quản lý sử dụng, đây là tài sản của cá nhân ông T1, không phải là di sản của ông P3 và bà M1 để lại.

Nay ông T1 yêu cầu: Do cha mẹ chết không để lại di chúc và không còn để lại di sản, đối với phần đất thửa 988 là của ông T1 không phải di sản của ông P3 và bà M1 để lại nên không thống nhất yêu cầu của bà H1 về việc chia cho bà H1 số tiền 200.000.000đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Đắc T2 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của ông T1, bà H1 về mối quan hệ huyết thống, không thống nhất lời trình bày của bà H1 về di sản của ông P3, bà M1 để lại, ông P3 và bà M1 chết không để lại di chúc và cũng không có di sản nào hết. Đối với phần đất 04 công đất ruộng có nguồn gốc là của ông Trần Văn L2 cho ông Trần Minh T1, không phải nguồn gốc đất ông L2 cho ông P3 như lời trình bày của bà H1. Khi ông P3 và bà M1 còn sống thì có tạo được 1.5 công đất đồng và 1.5 công đất rẫy và 01 căn nhà gỗ thao lao, ngoài ra không còn tài sản nào khác, trước khi

chết thì ông P3 đã chuyển nhượng 1.5 công đất rẫy cho ông T2, bà T1 vào năm 2006 và bà M1 và ông P3 đã chuyển nhượng 1.5 công đất đồng cho ông T1, bà L6, còn căn nhà gỗ thao lao đã tháo dỡ nên khi ông P3 và bà M1 chết không có tài sản nào để lại cho con cháu. Năm 2018 ông T1 chuyển nhượng 4 công đất ruộng được số tiền 600.000.000đ, ông T1 cho ông T2 150.000.000đ và cho bà O 150.000.000đ, còn 300.000.000đ thì do ông T1 quản lý sử dụng.

Nay ông T2 yêu cầu: Do cha mẹ chết không có để lại di sản và cũng không có để lại di chúc, nên không đồng ý theo yêu cầu của bà H1 và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim O trình bày:

Thông nhất lời trình bày của ông T1, bà H1 về mối quan hệ huyết thống. Không thống nhất lời trình bày của bà H1 về phần di sản của ông P3, bà M1 để lại, đây là tài sản của ông T1 được ông L2 tặng cho, sau khi ông T1 nhận tiền chuyển nhượng đất, ông T1 có cho bà Kim O số tiền 150.000.000đ.

Nay bà Trần Thị Kim O không thống nhất yêu cầu của bà H1 chia số tiền 600.000.000đ cho 03 người gồm ông T2, bà O, bà H1, mỗi người 200.000.000đ, do phần đất này là tài sản riêng của ông T1, không phải di sản của cha mẹ để lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T, người đại diện theo ủy quyền ông M1 Văn Đồi trình bày:

Căn cứ công văn số 783/UBND-NC ngày 12/3/2020 của UBND huyện cung cấp thông tin như sau: Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất số 02009/A4 cấp ngày 07/9/1996 thửa 988, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.108m², mục đích sử dụng (Lúa) cho ông Trần Minh T1 theo hệ thống bản đồ không ảnh 299 trên cơ sở Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ, chỉ dựa trên sổ mục kê đất và đương sự kê khai đăng ký mà cấp, về trình tự thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông T1 tại thời điểm năm 1996 nêu trên không phát sinh tranh chấp. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông T1 là cấp lần đầu, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Kim H1 trình bày:

Bà chỉ yêu cầu chia số tiền 600.000.000đ mà ông T1 đã nhận từ BQL Dự án huyện, số tiền này có nguồn gốc từ việc ông T1 chuyển nhượng 04 công đất ruộng là di sản của ông P3, bà M1 để lại chưa chia, cho ông T2, bà O, bà H1 mỗi người 200.000.000đ, không chia cho ông T1. Bà H1 không có yêu cầu chia thừa kế 1.5 công đất rẫy, 1.5 công đất đồng và 01 căn nhà gỗ thao lao.

- Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Trần Minh T1 trình bày:

Nguồn gốc 04 công đất ruộng ông T1 đã chuyển nhượng cho BQL Dự án huyện được số tiền 612.000.000đ là tài sản riêng của ông T1 được ông L2 cho từ năm 1979, ông T1 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất này không phải là di sản thừa kế của ông P3, bà M1 để lại nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H1.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức T2 trình bày: Nguồn gốc 04 công đất ruộng ông T1 đã chuyển nhượng cho BQL Dự án huyện được số tiền 612.000.000đ là tài sản riêng của ông T1 được ông L2 cho từ năm 1979, không phải là di sản thừa kế của ông P3, bà M1 để lại nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 166 luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Điều 609, 612, 613, 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1, 3 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội tuyên xử:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H1 đối với ông Trần Minh T1, về việc buộc ông Trần Minh T1 chia thừa kế tài sản số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Kim H1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số BH/2018-0006574 ngày 11/9/2019 số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), hoàn trả cho bà Trần Kim H1 số tiền 4.700.000đ (*Bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng*).

- Bị đơn ông Trần Minh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn bà Trần Kim H1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Kim H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Trần Kim H1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H1, buộc ông T1 chia thừa kế cho bà H1 số tiền 200.000.000 đồng như theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Minh T1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H1, vì thửa đất 988, tờ bản đồ số 03 trên là tài sản của ông T1 được ông L2 (ông nội ông T1) tặng cho ông T1 vào năm 1979 và ông T1 trực tiếp sử dụng thửa đất 988 trên đến năm 1996 thì ông T1 đi đăng ký và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 07/9/1996, đến năm 2018 thì ông T1 chuyển nhượng thửa đất 988 trên cho Ban quản lý dự án huyện T để làm nhà máy xử lý rác như hiện nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đúng thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Kim H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 40/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã xét xử, vì thửa đất 988, tờ bản đồ số 03 đang tranh chấp trên không phải là di sản của ông P3 chết để lại. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Bà Trần Kim H1; Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H1 là luật sư Võ Thị B.G; Ông Trần Minh T1; Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của T1 là luật sư Phan Thị V1; Ông Trần Đức T2 có mặt tại phiên tòa. Bà Trần Thị Kim O vắng mặt lần thứ hai không lý do và đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì bà Trần Kim H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc ông T1 chia thừa kế theo pháp luật cho bà H1 số tiền 200.000.000 đồng (giá trị 1/3 của thửa đất số 988, tờ bản đồ số 03 do ông T1 đứng tên), vì thửa đất số 988 trên là di sản của cha bà H1, ông T1 chết để lại, không có di chúc.

[3] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu của bà H1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo của bà H1, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm thì bà H1 không có tài liệu, chứng cứ pháp lý gì để chứng minh thửa đất 988 trên là di sản của ông P3, bà M1 (là cha mẹ bà H1) chết để lại, mà thửa đất 988 trên là có nguồn gốc của ông Trần Văn L2 (ông nội ông T1 và bà H1) cho ông T1 từ năm 1979 và ông T1 trực tiếp sử dụng thửa đất 988 trên từ năm 1985 đến năm 1996 thì ông T1 đi đăng ký và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 07/9/1996, đến năm 2018 thì ông T1 chuyển nhượng thửa đất 988 trên lại cho Ban quản lý dự án huyện T để làm nhà máy xử lý rác như hiện nay. Đồng thời, tại Công văn số: 786/UBND-NC ngày 12/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin như sau: “việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 988 trên cho ông T1 là dựa trên sổ mục kê do ông T1 đứng tên và ông T1 đi kê khai, đăng ký đúng về trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy và thửa đất 988 trên được cấp giấy lần đầu cho ông T1 đứng tên vào ngày 07/9/1996 và tại thời điểm cấp giấy không có ai tranh chấp”. Từ những căn cứ trên xác định thửa đất 988 trên là tài sản của ông T1, không phải là di sản của ông P3, bà M1 để lại chưa chia. Do đó, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà H1 đối với thửa đất 988 trên là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[4] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Kim H1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 40/2020/DS-ST

ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Trần Kim H1 tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên nên không được chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Kim H1 tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên nên được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H1 và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Đối với 1,5 công đất rẫy; 1,5 công đất đồng; phần đất thổ cư và 01 căn nhà gỗ thao lao bà H1 không có yêu cầu chia thừa kế tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí:

- Bà H1 không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện và không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Ông T1 không phải chịu án phí.

[10] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim H1.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim H1 đối với ông Trần Minh T1, về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Minh T1 chia thừa kế tài sản số tiền 200.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Trần Kim H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số BH/2018-0006574 ngày 11/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả lại cho bà Trần Kim H1 số tiền 4.700.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Bị đơn ông Trần Minh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Bà Trần Kim H1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006785 ngày 16/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Bà H1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm).

5. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Giao